TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2022/DS-PT
Ngày: 28/7/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Kim Của

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông T1rần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BT bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Lâm Tú T, sinh năm 1972;

Cư trú tại: Số nhà 88D, ấp B, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông T1rần Nhật Long H, sinh năm 1978, cư trú tại: Số nhà 137C, đường V, Phường U, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1986;

Cư trú tại: Số nhà 78E, ấp B, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955;

Cư trú tại: Số nhà 78E, ấp B, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Lê Văn L, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982; cư trú tại: Số nhà 78E, ấp B, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bà Bùi Lâm Tú T là nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Lâm Tú T cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tháng 01/2020, bà T có cho chị N vay số tiền 210.930.000 đồng. Vay không có thời hạn, khi nào cần trả thì báo trước 15 ngày, lãi suất 3%/tháng. Hai bên không có làm giấy tờ, do chị N không đóng lãi nên bà T yêu cầu chị N phải trả lại lại tiền vốn và lãi nhưng chị N không thực hiện. Đến tháng 10/2020, bà T có đến gặp ông T11 (cha chị N) trình bày sự việc, thì ông T1 đồng ý thay mặt chị N để trả số tiền này cho bà T. Việc ông T1 hứa trả cho bà T các bên có làm giấy Biên nhận vào ngày 07/10/2020 al, nhưng chị N và ông T1 cũng không T1hực hiện việc trả tiền nên bà T khởi kiện yêu cầu chị N phải thực hiện việc trả nợ cũng như ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Bà T không yêu cầu ông H1 (chồng chị N) trả. Bà không đồng ý lời trình bày của ông T1 khi nào ông T1 bán nhà mới trả.

Ngày 10/6/2021, bà T có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu chị N phải trả số tiền trên và phần lãi suất chậm trả với mức lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 01/12/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 tháng, đồng thời yêu cầu ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh về nghĩa vụ trả nợ cho chị N.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Khoảng đầu năm 2019, bà có vay tiền của bà T nhiều lần khi vay có làm biên nhận do bà T giữ, khi góp tiền thì bà T gạch chéo trong sổ. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy Biên nhận ngày 07/10/2020al là chữ ký và chữ viết của bà. Bà đồng ý trả cho bà T số tiền 210.930.000 đồng và phần tiền lãi của số tiền trên từ ngày 01/12/2020 với mức lãi suất do bà T yêu cầu.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ngày 04/10/2020 al, bà T có đến nhà gặp ông nói con ông (là chị N) có thiếu số tiền là 229.200.000 đồng và bà T kêu ông hứa sẽ trả số tiền đó khi ông bán được nhà trong thời gian sớm nhất, ông đã ký vào giấy biên nhận do bà T tự viết trong lúc con ông không có nhà. Ngày 07/10/2020 al, bà T lại đến kêu ông viết tiếp biên nhận khác với số tiền là 210.930.000 đồng (lúc này có mặt chị N). Ngày 09/10/2020 al, bà T lại đến cùng một thanh niên khác kêu ông viết biên nhận khác với số tiền 220.000.000 đồng khi bán nhà được sẽ trả cho bà T trong thời gian sớm nhất, nhưng trong thời gian qua ông chưa bán nhà được, ông không biết lý do gì mà bà T khởi kiện ông ra Tòa. Phần nợ này là nợ của bà T và chị N, khi chị N vay tiền bà T ông T1 không biết nhưng do ông là ba của chị N nên ông có hứa khi nào ông bán nhà được thì ông sẽ cho chị N một phần để trả cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BT đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lâm Tú T;

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N có trách nhiệm trả cho bà Bùi Lâm Tú T số tiền là 231.554.200 đồng (hai trăm ba mươi mốt triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn hai trăm đồng). Trong đó nợ gốc là 210.930.000 đồng và tiền lãi là 20.624.200 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ bão lãnh trả nợ cùng chị N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/11/2021 nguyên đơn bà Bùi Lâm Tú T kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BT, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 16/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT có Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/12/2021 kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BT theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bà N không T1hực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không T1hỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Chị N vay tiền của chị T có nợ số tiền là 210.930.000 đồng, việc hai bên vay mượn tiền không liên quan đến ông T1, phần nợ này do chị N có trách nhiệm trả. Theo biên nhận ngày 07/10/2020 thì ông T1 có nêu điều kiện bảo lãnh cho chị N trả nợ, trong đó ghi rõ "bán nhà sẽ trả" nhưng do ông T1 chưa bán được nhà nên chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm bảo lãnh cho chị N trả tiền nợ cho bà T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất thừa nhận do có mối quan hệ quen biết nên bà T có cho chị N vay tiền nhiều lần với số tiền 210.930.000 đồng. Đến ngày 07/10/2020, bà T có đến nhà chị N và ông T1 (cha của chị N) để yêu cầu trả nợ thì các bên gồm: bà T, chị N, ông T1 có lập biên nhận có nội dung: "*Hôm nay ngày 07/10/2020 tôi tên Nguyễn Văn T1, hiện ngụ tại số nhà 78E, ấp B, xã B2 ,TP Bến Tre. Nội dung: tôi cha N2 có lãnh trả số tiền 210.930 ngàn, (hai trăm mười triệu, chín trăm ba chục ngàn đồng) cho cô Bùi Lâm Tú T số nhà: 80D, ấp B, xã B2, TP bến Tre. Tôi: cha Nhí bán nhà sẽ trả cho cô T, đủ số tiền một lần thời gian sớm nhất"*. Cuối trang có chữ ký của bà T, chị N, ông T1 ký dưới mục người lãnh trả cho chị T.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án chị N, ông T1 thừa nhận tên N2 là tên gọi ở nhà của chị N; còn bà T, chị N và ông T1 đều thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 07/10/2020 là của mình. Chị N thừa nhận còn nợ bà T số tiền 210.930.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền trên cùng phần tiền lãi phát sinh theo lãi suất 1,125%/tháng nên đây là tình tiết được thừa nhận, nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với chị N thấy rằng: Ông T1 thừa nhận biên nhận ngày

07/10/2020 ông có ký tên, theo đó ông bảo lãnh cho chị N trả nợ; điều kiện là bán nhà được sẽ trả nợ cho bà T thì lúc đó bà T cũng đồng ý với điều kiện này nên bà T mới viết ra biên nhận ngày 07/10/2020. Hội đồng xét xử thấy rằng, hợp đồng bảo lãnh trên là hợp đồng bảo lãnh có điều kiện vì hai bên đều thống nhất điều kiện phát sinh của hợp đồng bảo lãnh là *"bán nhà sẽ trả",* điều kiện này được ghi rõ trong các biên nhận ngày 07/10/2020 và 09/10/2020. Thực tế, ông T1 có kêu bán nhà và bên nguyên đơn cũng thừa nhận là ông T1 có kêu bán nhà nhưng chưa bán được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cũng có trình bày ngôi nhà và đất hiện nay ông đang ở là tài sản chung của vợ chồng ông, vợ ông đã mất nên hiện nay ngôi nhà và đất này là tài sản chung và là di sản thừa kế của vợ ông để lại chưa chia. Thấy rằng, hợp đồng bảo lãnh này chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh đối với ông T1 vì ông chưa bán được nhà. Bên cạnh đó hợp đồng bảo lãnh này được ký sau khi chị N đã vay tiền bà T và chị N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán... và nếu buộc ông T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh sẽ xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc ông T1 có trách nhiệm bảo lãnh trả nợ cho chị N là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu là 11.577.700 đồng (mười một triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Bùi Lâm Tú T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.273.000 đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005296 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Lâm Tú T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002639 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Lâm Tú T;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BT.

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Lâm Tú T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn chị Nguyễn Thị Kim N.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Lâm Tú T số tiền là 231.554.200 đồng (hai trăm ba mươi mốt triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn hai trăm đồng). Trong đó nợ gốc là 210.930.000 đồng (hai trăm mười triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 20.624.200 đồng (hai mươi triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Lâm Tú T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm cùng chị N trả số tiền nợ cho bà T.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Lâm Tú T về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ cho chị Nguyễn Thị Kim N.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu là 11.577.700 đồng (mười một triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Bùi Lâm Tú T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.273.000 đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005296 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Lâm Tú T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002639 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương